

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2019/DSPT

Ngày: 21/5/2019

V/v: Tranh chấp chia di sản thừa kế

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hoàng Tuấn Anh

*Các thẩm phán:* Ông Nguyễn Đắc Dũng

Ông Nguyễn Thanh Bình

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Phúc – Thư ký TAND tỉnh Bắc Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa:** Ông Vũ Việt Tuấn – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 60/2019/TLPT-DS, ngày 06 tháng 03 năm 2019 về “Tranh chấp chia di sản thừa kế”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2018/DSST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 62/2019/QĐ-PT ngày 16/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Huy V, sinh năm 1985 ( có mặt )

Địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện Th, tỉnh BN.

**Bị đơn:** Ông Nguyễn Huy C, sinh năm 1947 ( vắng mặt )

Địa chỉ: Số nhà 375/49 đường CL, khu phố 1, phường B, quận BT, thành phố H.

**Người đại diện theo ủy quyền của ông C:** Ông Ngô Văn D, sinh năm 1967; Địa chỉ: Thôn T, xã G, huyện Th, tỉnh BN. (có mặt )

**Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Đặng Thị L, sinh năm 1953 (có mặt )

2. Anh Nguyễn Huy T, sinh năm 1979 ( vắng mặt )

3. Chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1983 ( vắng mặt )

4. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1981 (vắng mặt)

Đều trú tại: Thôn 1, xã T, huyện L, tỉnh BG

(Anh Nguyễn Huy T, chị Nguyễn Thị G, chị Nguyễn Thị H đều ủy quyền cho bà Đặng Thị L)

5. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1954 (vắng mặt )

Trú tại: Thôn Đ, xã T, huyện Th, tỉnh BN

6. Ông Nguyễn Huy N, sinh năm 1958 ( có mặt)

7. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1961 ( vắng mặt)

8. Anh Nguyễn Huy T1, sinh năm 1988 ( vắng mặt)

9. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1961 ( vắng mặt)

Đều trú tại: Thôn K, xã T, huyện Th, tỉnh BN

(Anh Nguyễn Huy T1, bà Nguyễn Thị L đều ủy quyền cho anh Nguyễn Huy V).

10. Chị Lý Thị T, sinh năm 1995. HKTT: Thôn M, xã M, huyện H, tỉnh BG ( vắng mặt)

11. Bà Lý Thị X, sinh năm 1965. HKTT: Thôn M, xã M, huyện H, tỉnh BG ( vắng mặt)

Người có kháng cáo: Ông Nguyễn Huy C.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ thẩm và tài liệu trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Vợ chồng cụ Nguyễn Huy Ch, sinh năm 1924 và cụ Trương Thị H, sinh năm 1923 sinh được tất cả 7 người con gồm:

1. Ông Nguyễn Huy C, sinh năm 1947.

2. Ông Nguyễn Huy C1, sinh năm 1949 ( ông C1 là liệt sỹ hy sinh năm 1969, chưa có vợ con).

3. Ông Nguyễn Huy C2 (sinh năm 1953, mất năm 2014).

4. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1954.

5. Ông Nguyễn Huy N, sinh năm 1958.

6. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1961.

7. Ông Nguyễn Huy C3, (sinh năm 1963, mất năm 2014).

Khi còn sống hai cụ có tài sản chung là thửa đất có diện tích khoảng 500m<sup>2</sup> trên đất có ngôi nhà cấp bốn tại thôn K, xã T, huyện Th, tỉnh BN.

Cụ Ch mất ngày 30/01/1977 (AL), trước khi mất cụ Ch không để lại di chúc. Sau khi cụ Ch mất, cụ H và các con của hai cụ không ai có yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Ch mà cụ H vẫn quản lý, sử dụng khối tài sản này.

Ông Nguyễn Huy C2 mất năm 2014. Ông C2 có vợ là bà Đặng Thị L, sinh năm 1953 và có 04 con chung là Nguyễn Huy Th, sinh năm 1975 (mất năm 2006, chưa có vợ con); Nguyễn Huy T, sinh năm 1978; Nguyễn Thị H, sinh năm 1981; Nguyễn Thị G, sinh năm 1983. (Ông C2 không có con riêng).

Ông Nguyễn Huy C3, mất năm 2014. Ông C3 có vợ là bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1958. Ông C3 và bà L có hai con chung là Nguyễn Huy V, sinh năm 1985 và Nguyễn Huy T1, sinh năm 1988. Ngoài ra ông C3 còn có một người con riêng là Lý Thị T, sinh năm 1995.

Khoảng năm 1989 cụ H đã cắt chia cho ông Nguyễn Huy N một phần đất có diện tích là 206m<sup>2</sup>, đến năm 1997 ông N đã được Nhà nước Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần đất còn lại có diện tích 296m<sup>2</sup>, trên đất có 01 ngôi nhà cấp bốn thì cụ H và gia đình ông C3 vẫn ở và đến năm 1997 cụ H được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Trương Thị H.

Năm 2006 cụ H mất, gia đình ông C3 vẫn sinh sống trên thửa đất này. Đến năm 2011 ông C3 xây dựng một ngôi nhà 02 tầng có diện tích khoảng 70m<sup>2</sup>/1 tầng trên đất.

Năm 2017 khi xảy ra tranh chấp thì ông C và anh V đã tháo dỡ ngôi nhà cấp bốn.

**Phía nguyên đơn là anh Nguyễn Huy V trình bày:** Năm 2006, sau khi bà nội anh mất thì gia đình anh vẫn ở trên thửa đất này nhưng không ai trong số các anh chị em ruột của bố anh thông báo về việc bà nội anh có để lại di chúc hay không.

Ngày 25/4/2011 các anh chị em ruột của bố anh có Biên bản họp đồng thuận gia đình và thống nhất chia đều thửa đất có diện tích 296m<sup>2</sup> của bà nội anh để lại cho bố anh (ông C3), ông C2 và ông C. Sau đó ông C đã xây tường bao quanh phần diện tích đất được chia của ông C. Còn ông C2 lúc đó đang sống ở Bắc Giang nên đã giao phần đất của ông C2 cho bố anh quản lý.

Năm 2011 bố mẹ anh có xây dựng một ngôi nhà 02 tầng có diện tích khoảng 70m<sup>2</sup>/ 1 tầng trên đất này. Khi bố mẹ anh xây nhà các anh chị em ruột của bố anh đều biết và không ai phản đối và có ý kiến gì.

Năm 2014 bố anh mất và không để lại di chúc, gia đình anh vẫn sống trên thửa đất này, các anh chị em ruột của bố anh không ai tranh chấp gì.

Tháng 6/2017 ông C về quê và có thông báo với gia đình là khi còn sống bà nội anh (cụ H) đã có lập di chúc để lại toàn bộ thửa đất này cho ông C. Sau đó ông C đã xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 lợp mái tôn trên phần đất còn lại của bà nội anh để lại (bao gồm phần đất của ông C và phần đất của ông C2). Do không đồng ý với việc xây dựng của ông C nên anh, bà L và ông N đã gửi đơn đề nghị UBND xã T đình chỉ việc xây dựng của ông C nhưng ông C vẫn cố tình xây dựng. Quá trình giải quyết UBND xã T đã hòa giải nhiều lần nhưng không được.

Nay anh đề nghị Tòa án tuyên bố bản di chúc mà ông C cho rằng của bà nội anh (cụ Trương Thị H) lập ngày 14/9/2004 không hợp pháp và đề nghị Tòa án chia

di sản thừa kế của bà nội anh để lại là thửa đất số 22, tờ bản đồ số 13, diện tích 296m<sup>2</sup> tại thôn K, xã T, huyện Th, tỉnh BN theo quy định của pháp luật.

**Phía bị đơn là ông Nguyễn Huy C trình bày:** Ông là con trai trưởng của cụ Ch và cụ H nhưng ông không ở quê cùng bố mẹ ông mà ông đi thoát ly từ năm 1965. Năm 1979 ông về quê và xây dựng 05 gian nhà thờ khoảng 200m<sup>2</sup>, sau đó ông lại đi, ở nhà có gia đình ông C3, gia đình ông N ở cùng mẹ ông.

Sau đó mẹ ông đã cắt chia cho ông Nguyễn Huy N một phần đất có diện tích là 206m<sup>2</sup> để vợ chồng ông N ra ở riêng. Việc mẹ ông chia đất cho ông N các anh chị em trong gia đình ông đều biết và nhất trí. Phần đất còn lại thì mẹ ông và gia đình ông C3 vẫn sử dụng.

Ngày 14/9/2004 mẹ ông có lập di chúc với nội dung để lại toàn bộ thửa đất 296m<sup>2</sup> tại thôn K, xã T, huyện Th, tỉnh BN cho ông. Do mẹ ông không biết chữ nên bà H1 là người viết, lúc đó có mặt ông, ông C2, ông N, ông C3, bà H1, ông L, ông H. Sau khi bà H1 viết xong thì bà H1 có đọc lại cho tất cả mọi người có mặt cùng nghe và không ai có ý kiến gì nên mẹ ông bảo ông C2 đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông. Bản di chúc này chỉ có 01 bản gốc hiện nay ông đang giữ. Sau đó ông có photô và đưa cho bà H1, ông C2 mỗi người 01 bản và 01 bản để tại nhà. Khi lập di chúc thì gia đình ông có mời ông Nguyễn Huy H là người làm chứng. Đến chiều ngày 15/9/2004, bà H1 mang đến nhà bà Trương Thị H là Trưởng thôn để xác nhận. Ngày 16/9/2004, bà H1 mang đến UBND xã T để đóng dấu xác nhận.

Năm 2006 mẹ ông mất, khi đó ông có nói với anh em trong gia đình do mẹ mới mất nên không nói chuyện gì về đất cát, do vậy ông cũng không công bố là có di chúc của mẹ ông để lại. Do ông không ở nhà nên gia đình ông C3 vẫn sống trên thửa đất này và đến khoảng năm 2013- 2014 gia đình ông C3 có xây dựng ngôi nhà 2 tầng trên một phần thửa đất. Khi xây nhà ông C3 không hỏi ý kiến ông nhưng vì là chỗ anh em ruột, bản thân ông cũng không ở nhà nên ông và các anh chị em ruột ông cũng không ai có ý kiến gì phản đối.

Đến khoảng tháng 05/2017 âm lịch, anh em anh V thưa cất một phần nhà thờ nên họ nội họ ngoại yêu cầu ông phải về để làm lại mấy gian nhà thờ. Do vậy, trước khi xây dựng ngôi nhà 04 gian này gia đình ông có họp gia đình (chỉ thiếu bà L) và ông có công bố bản di chúc của mẹ ông để lại, lúc đó không ai có ý kiến gì. Sau khi họp xong thì chỉ có anh S (là con trai ông N) và anh T1 (là con trai ông C3) có ý kiến phản đối.

Nay ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh V vì bản di chúc của mẹ ông là hợp pháp vì vậy toàn bộ thửa đất có diện tích 296m<sup>2</sup> là của ông. Nay ông yêu cầu anh V phải tháo dỡ toàn bộ ngôi nhà 02 tầng mà ông C3 đã xây dựng trên đất để trả lại đất cho ông.

**Anh Nguyễn Huy T2 và anh Nguyễn Huy B (là người được ông C ủy quyền)**  
**trình bày:** Các anh hoàn toàn nhất trí với lời trình bày của ông C và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh V.

**Bà Đặng Thị L trình bày:** Bà kết hôn với ông Nguyễn Huy C2 năm 1974. Sau khi kết hôn với ông C2 thì gia đình bà sinh sống ở Bắc Giang. Vợ chồng bà có 04 người con chung là Nguyễn Huy Th, sinh năm 1975 (mất từ năm 2006, chưa có vợ con); Nguyễn Huy T, sinh năm 1978; Nguyễn Thị H, sinh năm 1981; Nguyễn Thị G, sinh năm 1983. Ông C2 không có con riêng. Năm 2014 ông C2 mất và không để lại di chúc.

Tháng 04/2011 (lúc đó ông C2 còn sống), ông C ở trong miền Nam ra thì các anh chị em ruột trong gia đình ông C3 có cuộc họp gia đình do ông C đứng ra làm chủ tọa để phân chia đất của cụ H để lại. Tại Biên bản họp các anh chị em ruột trong gia đình ông C3 thống nhất chia đều 296m<sup>2</sup> đất cho 03 anh em trai là ông C, ông C2 và ông C3. Sau đó chính ông C đã xây tường ngăn phần đất của ông C. Do lúc đó vợ chồng bà sống ở Bắc Giang chưa có nhu cầu sử dụng nên vợ chồng bà viết ủy quyền cho ông C3 sử dụng phần đất của ông C2.

Năm 2011 ông C3 xây một ngôi nhà 2 tầng trên một phần thửa đất. Khi ông Ch3 xây nhà tất cả các anh chị em ông đều biết và không ai có ý kiến gì phản đối.

Tháng 06/2017 ông C cho xây nhà trên toàn bộ phần diện tích đất còn lại (bao gồm cả phần diện tích đất chia cho ông C2) nên đã xảy ra tranh chấp giữa các anh chị em trong gia đình. Lúc đó ông C mới thông báo cho mọi người biết là cụ H có di chúc để lại toàn bộ thửa đất 296m<sup>2</sup> cho ông C nhưng ông C không xuất trình bản di chúc. Chỉ đến khi địa phương tiến hành hòa giải thì ông C mới xuất trình bản phôtô của di chúc này. Do vậy bà khẳng định bản di chúc này là không hợp pháp. Bà với tư cách là đại diện theo ủy quyền của các con bà (là những người thừa kế của ông C2) nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh V và đề nghị tòa án chia di sản thừa kế của cụ H theo pháp luật.

**Ông Nguyễn Huy N trình bày:**

Khi các anh chị em ông trưởng thành đều đi ở riêng hết chỉ còn vợ chồng ông ở cùng với cụ H. Khoảng năm 1988- 1989 thì gia đình ông C3 chuyển từ Sơn Động, Bắc Giang về sống cùng mẹ ông. Lúc đó mẹ ông chia cho ông một phần thửa đất khoảng 200m<sup>2</sup> để gia đình ông ở riêng và đến năm 1997 thì mẹ ông mới chính thức đến Cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục để địa phương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông. Khi mẹ ông cho ông phần đất này tất cả các anh chị em trong gia đình ông đều nhất trí, không ai có ý kiến gì phản đối và gia đình ông sử dụng đến nay không có ai tranh chấp.

Từ khi ông C3 chuyển từ Bắc Giang về thì mẹ ông vẫn ở cùng với ông C3 đến năm 2006 thì mất.

Năm 2011 khi ông C3 xây dựng ngôi nhà 02 tầng trên phần diện tích đất của mẹ ông để lại, các anh chị em trong gia đình ông đều nhất trí và không ai phản đối.

Tháng 04/2011, ông C ở trong miền Nam ra thì các anh chị em ông tiến hành họp gia đình và có Biên bản họp gia đình như bà L trình bày là đúng.

Đến tháng 6/2017, ông C có thông báo với các anh chị em trong gia đình là mẹ ông có di chúc giao lại toàn bộ thửa đất 296m<sup>2</sup> cho ông C do vậy ông C tiến hành xây nhà trên toàn bộ phần đất còn lại. Trước khi ông C xây nhà ông, ông C, bà L, bà L, bà H1 và bà C đã họp bàn nhưng bà L, anh V không đồng ý với việc ông C xây dựng nhà nhưng ông C vẫn cố tình xây dựng do vậy bà L và anh V có đơn đề nghị UBND xã T đình chỉ việc xây dựng nhà trái phép của ông C. UBND xã đã có quyết định đình chỉ việc xây dựng này nhưng ông C vẫn cố tình xây dựng ngôi nhà cấp 4 lợp mái tôn trên đất hiện nay.

Nay ông khẳng định khi mẹ ông lập di chúc ông không có mặt và ông không biết. Chỉ đến khi xảy ra tranh chấp, thôn tổ chức hòa giải thì ông C mới xuất trình bản phôtô của di chúc nên ông không dám khẳng định có đúng là di chúc của mẹ ông không. Ông đề nghị Tòa án xem xét làm rõ di chúc có hợp pháp hay không. Ông nhất trí với việc khởi kiện của anh V và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

***Bà Nguyễn Thị H1 trình bày:***

Bà ở cùng với bố mẹ đến năm 1976, thì đi lấy chồng và ở nhà chồng. Ông C đi thoát ly từ năm 1965. Ông C1 hy sinh năm 1969. Ông C2 đi thoát ly từ năm 1972. Sau đó, chỉ còn mẹ bà ở cùng với vợ chồng ông N.

Khoảng năm 1990, vợ chồng ông C3 từ Sơn Động, Bắc Giang chuyển về ở cùng với mẹ bà. Đến năm 1996 mẹ bà tách cho ông N một phần thửa đất mà hiện nay vợ chồng ông N đang ở. Khi mẹ bà cho ông N phần diện tích đất này thì các anh chị em bà đều nhất trí và không có ý kiến gì.

Phần đất còn lại khoảng 296m<sup>2</sup> trên có 01 ngôi nhà cấp bốn 5 gian thì mẹ bà H và vợ chồng ông C3 vẫn ở cho đến năm 2006 mẹ bà mất. Sau khi mẹ bà mất thì gia đình ông C3 vẫn ở trên nhà và đất này và là người thờ cúng liệt sỹ là ông C1.

Ngày 14/09/2004, mẹ bà có lập 01 bản di chúc giao lại toàn bộ diện tích đất 296m<sup>2</sup> và tài sản trên đất cho ông Nguyễn Huy C được toàn quyền sử dụng. Do mẹ bà không biết chữ nên bà là người viết bản di chúc này và có sự chứng kiến của ông C, ông C2, ông N, ông C3, ông Nguyễn Huy H, (là người trong họ), ông Nguyễn Huy Ly, ông Nguyễn Huy Đ (ông Đ và ông L là anh con nhà bác ruột bà) nhưng chỉ có bà và ông H ký vào bản di chúc còn những người khác không ký. Sau khi lập di

chúc đến tôi bà đến nhà bà Trương Thị H là trưởng thôn để xin chữ ký xác nhận nhưng lúc đó bà H không có nhà nên đến chiều ngày 15/9/2004 bà mới gặp được bà H và xin chữ ký xác nhận của bà H. Sau đó đến ngày 16/9/2004 bà đến xin xác nhận của UBND xã T. Bà xác nhận lúc mẹ bà lập di chúc thì không có mặt của bà Trương Thị H và ông Chủ tịch xã T là ông Nguyễn Hồng P mà sau này bà mới đến xin chữ ký và xác nhận.

Từ khi mẹ bà có di chúc để lại toàn bộ diện tích đất cho ông C, ông C vẫn ở trong miền Nam thỉnh thoảng mới về quê nên chưa làm thủ tục sang tên trước bạ vì vậy hiện nay thửa đất này vẫn mang tên cụ Trương Thị H.

Khoảng năm 2011, ông C3 xây ngôi nhà 2 tầng trên diện tích đất khoảng 70 m<sup>2</sup> ở thửa đất của cụ H để lại. Khi ông C3 xây dựng nhà thì các anh chị em trong gia đình bà không ai có ý kiến gì phản đối.

Năm 2014, ông C3 mất thì vợ con ông C3 vẫn ở ngôi nhà này, các anh chị em trong gia đình bà không có ai tranh chấp.

Năm 2017 anh V có hỏi bà và ông C để xin 2 gian nhà thờ (trong ngôi nhà 5 gian) để cho anh T1 (là em trai anh V) xây nhà. Lúc đó bà và ông C cũng nhất trí nhưng anh V chê là diện tích nhỏ và đòi chia đôi ngôi nhà 5 gian nên bà và ông C không đồng ý. Sau đó anh em anh V ở nhà tự ý chia đôi ngôi nhà 5 gian mà không hỏi ý kiến của các chị em bà nên mới phát sinh tranh chấp giữa anh V, bà L, ông N với các anh chị em trong gia đình bà.

Khoảng tháng 5/ 2017, ông C ở trong miền Nam ra để xây lại ngôi nhà mà V đã phá dỡ thì ông C mới công bố bản di chúc mà mẹ bà để lại nhưng ông N, anh S (là con trai ông N), anh V, anh T1 (là con trai ông C3) và bà L (là vợ ông C2) cho rằng bản di chúc này là giả nên anh V đã khởi kiện đến Tòa án.

Nay bà không nhất trí với việc khởi kiện của anh V và đề nghị Tòa án giải quyết theo di chúc của cụ H. Nếu trong trường hợp, Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật thì kỷ phần của bà được hưởng bà tự nguyện giao cho ông C được toàn quyền sở hữu và sử dụng.

**Bà Nguyễn Thị C trình bày:** Bà xác nhận lời trình bày của bà H1 là đúng và hoàn toàn nhất trí với ý kiến của bà H1.

Ngoài ra bà trình bày thêm: Bà ở cùng với bố mẹ đến năm 1979 thì đi lấy chồng và ở nhà chồng. Ngày 14/09/2004, khi mẹ bà lập di chúc giao lại toàn bộ nhà đất cho ông Nguyễn Huy C được toàn quyền sử dụng lúc đó bà không có mặt nhưng đến buổi tối cùng ngày thì bà H1, ông C và cụ H có thông báo cho bà biết. Sau đó bà có được đọc lại bản di chúc và hoàn toàn nhất trí với bản di chúc của mẹ bà.

Nay bà không đồng ý với việc khởi kiện của anh V và đề nghị Tòa án giải quyết theo di chúc của cụ H. Nếu trong trường hợp, Tòa án giải quyết chia thừa kế

theo pháp luật thì kỹ phần của bà được hưởng bà tự nguyện đồng ý giao cho ông C được toàn quyền sở hữu và sử dụng.

Anh Nguyễn Huy T, chị Nguyễn Thị G, chị Nguyễn Thị H đều ủy quyền cho bà Đặng Thị L tham gia tố tụng và quyết định mọi vấn đề trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án.

**Tại bản tự khai anh T, chị G, chị H trình bày:** Các anh chị là con đẻ của ông Nguyễn Huy C2 và bà Đặng Thị L. Ông C2 mất năm 2014. Các anh chị và đề nghị Tòa án xác minh làm rõ tính hợp pháp của bản di chúc của cụ Trương Thị H lập ngày 14/9/2004, phân chia di sản của cụ H để lại theo Biên bản họp đồng thuận gia đình ngày 25/4/2011 hoặc phân chia di sản thừa kế của cụ H theo quy định của pháp luật. Anh T, chị G, chị H đều nhất trí giao lại phần tài sản thừa kế của mình cho bà L quản lý và sử dụng.

Bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Huy T1 đều ủy quyền cho anh Nguyễn Huy V tham gia tố tụng và quyết định mọi vấn đề trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án.

**Tại lời khai của bà Nguyễn Thị L thể hiện:** Bà kết hôn với ông Nguyễn Huy C3 năm 1984 và có 02 người con chung là Nguyễn Huy V và Nguyễn Huy T1. Ngoài ra ông C3 có một người con riêng là Lý Thị T, sinh năm 1995. Ông C3 mất năm 2014, trước khi mất ông C3 không để lại di chúc.

Tại thời điểm (năm 1997) do lúc đó gia đình bà đang ở chung cùng cụ H nên Nhà nước mới cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất 296m<sup>2</sup> mang tên hộ bà Trương Thị H chứ vợ chồng bà không có công sức gì đối với thửa đất này vì vậy bà xác nhận thửa đất này là tài sản riêng của cụ H.

Năm 2011 vợ chồng bà xây dựng một ngôi nhà 02 tầng có diện tích khoảng 70m<sup>2</sup>/ 1 tầng trên đất. Khi vợ chồng bà xây nhà các anh chị em ruột của ông C3 đều biết và không ai phản đối. Nay bà và anh T1 tự nguyện giao lại ngôi nhà 02 tầng mà vợ chồng bà xây dựng trên thửa đất của cụ H cho anh V quản lý và sử dụng.

**Tại lời khai của anh T1 thể hiện:** Anh nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh V và anh đồng ý giao lại toàn bộ phần tài sản thừa kế của mình cho anh V quản lý và sử dụng.

**Bà Lý Thị X trình bày:** Năm 1995 bà có quan hệ tình cảm với ông Nguyễn Huy C3 và sinh ra chị Lý Thị T. Tại thời điểm sinh chị T, ông C3 không có mặt, việc liên lạc gặp khó khăn nên bà không rõ ông C3 tên là Nguyễn Huy C3 hay Nguyễn Văn Tr, thậm chí năm sinh của ông C3 bà cũng không nhớ chính xác nên bà khai sinh cho chị T họ tên cha là Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1960. Do vậy bà không có giấy tờ nào chứng minh mối quan hệ huyết thống cha con giữa ông C3 và chị T. Bà cũng khẳng định giữa bà và ông C3 không đăng ký kết hôn nên bà không

có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan trong vụ án này. Nếu trong trường hợp Tòa án đưa bà vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này thì bà xin được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc cũng như xét xử của Tòa án. Nếu bà được hưởng thừa kế của ông C3 thì bà từ chối nhận phần di sản này.

**Chị Lý Thị T trình bày:** Chị là con riêng của ông Nguyễn Huy C3 với bà Lý Thị X. Mặc dù giữa ông C3 và chị không có giấy tờ chứng minh mối quan hệ cha con vì ông C3 và mẹ chị (bà X) không đăng ký kết hôn, trong Giấy khai sinh của chị có ghi tên bố là Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1960 chứ không phải ông Nguyễn Huy C3, sinh năm 1963 nhưng thực tế gia đình ông C3 vẫn công nhận chị là con cái trong gia đình, cả họ hàng, làng xóm đều biết. Nay anh V khởi kiện chia di sản thừa kế của bà nội chị là cụ Trương Thị H với ông Nguyễn Huy C. Nếu chị được hưởng thừa kế của ông C3 thì chị từ chối nhận phần di sản được hưởng và chị được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc cũng như xét xử của Tòa án.

Theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành định giá tài sản đối với di sản thừa kế đang tranh chấp như sau:

- Thửa đất số 221, tờ bản đồ số 13, diện tích  $296\text{m}^2$  tại thôn K, xã T, huyện Th, tỉnh BN có giá trị  $5.500.000\text{đ}/1\text{m}^2$ .

$$296\text{m}^2 \times 5.500.000\text{đ}/1\text{m}^2 = 1.628.000.000\text{đồng}.$$

- Nhà 02 tầng có diện tích  $67,9\text{m}^2/1\text{sàn} \times 2 = 135,8\text{m}^2$ , giá trị sử dụng còn 70%, có giá trị  $3.504.000\text{đ}/1\text{m}^2$ :

$$135,8\text{m}^2 \times 3.504.000\text{đ}/1\text{m}^2 \times 70\% = 333.090.000\text{đồng}.$$

- Nhà cấp 4 có diện tích  $65,77\text{m}^2$ , có giá trị  $2.313.000\text{đ}/1\text{m}^2$ :

$$65,77\text{m}^2 \times 2.313.000\text{đ}/1\text{m}^2 = 152.126.000\text{đồng}.$$

- Nhà vệ sinh, có diện tích  $5,33\text{m}^2$ , có giá trị  $2.770.000\text{đ}/1\text{m}^2$ :

$$5,33\text{m}^2 \times 2.770.000\text{đ}/1\text{m}^2 = 15.318.000\text{đồng}.$$

- Tường bao phía Bắc và phía Đông có diện tích  $3,75\text{m}^2$ , có giá trị  $1.158.000\text{đ}/1\text{m}^2$ :

$$3,75\text{m}^2 \times 1.158.000\text{đ}/1\text{m}^2 = 4.342.000\text{đồng}.$$

- Tường bao phía trước phía Đông và phía Nam có diện tích  $11,366\text{m}^2$ , có giá trị  $1.158.000\text{đ}/1\text{m}^2$ :

$$11,366\text{m}^2 \times 1.158.000\text{đ}/1\text{m}^2 = 13.161.000\text{đồng}.$$

- Sân gạch bỏ có diện tích  $46,58\text{m}^2$ , có giá trị  $152.000\text{đ}/1\text{m}^2$ :

$$11,366\text{m}^2 \times 1.158.000\text{đ}/1\text{m}^2 = 7.080.000\text{đồng}.$$

Tổng giá trị tài sản trên đất là  $525.1170.000\text{đồng}$ .

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là  $2.153.117.000\text{đồng}$ .

**Các đương sự đều thống nhất:**

- Khi cụ Trương Thị H mất, tất cả các thành viên trong gia đình đều có trách nhiệm chung lo mai táng cho cụ H nên đến nay các đương sự đều không có yêu cầu giải quyết về mai táng cho cụ H.

- Di sản thừa kế của cụ Trương Thị H để lại là thửa đất số 221, tờ bản đồ số 13, diện tích 296m<sup>2</sup> tại thôn K, xã T, huyện Th, tỉnh BN.

- Ngôi nhà 02 tầng có diện tích 67,9m<sup>2</sup> là của ông C3 xây dựng.

- Nhà cấp 4 có diện tích 65,77m<sup>2</sup>, nhà vệ sinh, tường bao, sân gạch là của ông C xây dựng.

Từ những nội dung trên, bản án sơ thẩm đã căn cứ khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990; Mục III, điểm c, tiểu mục 1 Thông tư liên tịch số 03 ngày 10/8/1996 của TANDTC- VKSNDTC;

Căn cứ Điều 656; Điều 659; khoản 2 Điều 661 Bộ luật dân sự năm 1995.

Căn cứ Điều 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 652, 654, 660, 688 Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH xử;

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Huy V.

**2.** Tuyên bố Bản di chúc lập ngày 14/9/2004 Dương lịch (tức ngày 1/8/2004 Âm lịch) của bà Trương Thị H, có dấu vân tay và ghi chữ “Điểm chỉ ngón cái phải của mẹ” và có xác nhận chữ ký của UBND xã T ngày 16/9/2004 không hợp pháp.

**3.** Xác nhận di sản thừa kế của bà Trương Thị H là thửa đất số 221, tờ bản đồ số 13, diện tích 296m<sup>2</sup> tại thôn K, xã T, huyện Th, tỉnh BN. (Thửa đất được UBND huyện Th, tỉnh BN cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 881760 ngày 29/11/1997).

- Xác nhận ngôi nhà 02 tầng có diện tích 67,87m<sup>2</sup>, trên thửa đất số 221, tờ bản đồ số 13, diện tích 296m<sup>2</sup> tại thôn K, xã T, huyện Th, tỉnh BN là tài sản của ông Nguyễn Huy C3.

- Xác nhận ngôi nhà cấp 4 lợp mái tôn có diện tích 65,73m<sup>2</sup>, nhà vệ sinh, tường bao, sân gạch trên thửa đất số 221, tờ bản đồ số 13, diện tích 296m<sup>2</sup> tại thôn K, xã T, huyện Th, tỉnh BN là tài sản của ông Nguyễn Huy C.

**4.** Xác định thời điểm mở thừa kế đối với di sản của bà Trương Thị H là ngày 21/4/2006.

- Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của bà Trương Thị H gồm 6 người con là ông Nguyễn Huy C, ông Nguyễn Huy C2, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Huy N, ông Nguyễn Huy C3 và bà Nguyễn Thị C.

- Chia di sản của bà Trương Thị H theo pháp luật cho 6 kỹ phần thừa kế là ông Nguyễn Huy C, ông Nguyễn Huy C2, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Huy N, ông

Nguyễn Huy C3 và bà Nguyễn Thị C mỗi người được một kỷ phần tương đương  $49,333\text{m}^2$  đất, trị giá 271.331.500đồng.

Công nhận sự tự nguyện tặng cho phần tài sản thừa kế của bà H1, bà C cho ông C quản lý, sử dụng.

- Xác nhận người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Huy C2 là anh Nguyễn Huy T, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị G.

Công nhận sự tự nguyện giao phần tài sản thừa kế được hưởng của ông C2 của anh T, chị H, chị G cho bà Đặng Thị L quản lý, sử dụng.

- Xác nhận người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Huy C3 là anh Nguyễn Huy V, anh Nguyễn Huy T1, chị Lý Thị T.

Công nhận sự tự nguyện giao phần tài sản thừa kế được hưởng của ông C3 của anh T1 cho anh V quản lý, sử dụng.

Công nhận sự tự nguyện giao ngôi nhà 2 tầng trên thửa đất số 221, tờ bản đồ số 13, diện tích  $296\text{m}^2$  tại thôn K, xã T, huyện Th, tỉnh BN của bà L, anh T1 cho anh V quản lý, sử dụng.

Công nhận sự tự nguyện từ chối nhận di sản thừa kế của ông Nguyễn Huy C3 của chị Lý Thị T.

5. Chia cho anh Nguyễn Huy V được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích  $94,93\text{m}^2$  (trị giá  $94,93\text{m}^2 \times 5.500.000\text{đ}/1\text{m}^2 = 522.115.000\text{đ}$ ) và ngôi nhà 2 tầng trên đất. Phần đất này có ký hiệu G1 trên sơ đồ và có tứ cận như sau:

- Phía Đông (ký hiệu trên sơ đồ gồm có 3 đoạn)

Đoạn 1: sát mép tường ngoài ngôi nhà 2 tầng mà gia đình anh V đang sử dụng (ký hiệu trên sơ đồ là từ điểm C đến điểm D) có chiều dài 6,26m

Đoạn 2: sát mép tường bao tính từ mép tường ngoài tường bao (ký hiệu trên sơ đồ là từ điểm D đến điểm E) có chiều dài 3,5m.

Đoạn 3: sát mép tường ngoài tường bao (ký hiệu trên sơ đồ là từ điểm E đến điểm F) có chiều dài 4,7m.

- Phía Tây: sát mép tường kiên cố bên ngoài ngôi nhà 2 tầng mà gia đình anh V đang sử dụng (ký hiệu trên sơ đồ là từ điểm A đến điểm B) có chiều dài 10,5m

- Phía Nam sát mép tường ngoài tường bao (ký hiệu trên sơ đồ là từ điểm F đến điểm A) có chiều dài 10,83m.

- Phía Bắc sát mép tường kiên cố bên ngoài ngôi nhà 2 tầng mà gia đình anh V đang sử dụng (ký hiệu trên sơ đồ là từ điểm B đến điểm C) có chiều dài 7m.

Anh V phải có nghĩa vụ trích trả cho bà Đặng Thị L số tiền 250.783.000đ (Hai trăm năm mươi triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn đồng).

6. Chia cho ông Nguyễn Huy C được quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất còn lại có diện tích  $201,07\text{m}^2$  (trị giá  $201,07\text{m}^2 \times 5.500.000\text{đ}/1\text{m}^2 = 1.105.885.000\text{đ}$ ) và

ngôi nhà cấp 4, sân, vườn trên đất. Phần đất này có ký hiệu G2 trên sơ đồ và có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đường ngõ đi (ký hiệu trên sơ đồ điểm 5 đến 6) có chiều dài 20,59m.

- Phía Tây (ký hiệu trên sơ đồ gồm có 2 đoạn):

Đoạn 1: giáp nhà bà Dương Thị K (ký hiệu trên sơ đồ điểm 4 đến 3) có chiều dài 6,93m.

Đoạn 2: giáp tường ngôi nhà 02 tầng gia đình anh V đang sử dụng (ký hiệu trên sơ đồ từ điểm C đến điểm D) có chiều dài 6,26m.

Cạnh phía Tây có 01 phần giáp tường nhà anh V (ký hiệu trên sơ đồ từ điểm 3 đến C) có chiều dài 0,41m.

- Phía Nam (ký hiệu trên sơ đồ gồm có 3 đoạn)

Đoạn 1: sát mép tường trong tường bao giáp đất nhà anh Việt (ký hiệu trên sơ đồ là từ điểm D đến điểm E) có chiều dài 3,5m.

Đoạn 2: giáp đường đi của thôn (ký hiệu trên sơ đồ là từ điểm F đến điểm 6) có chiều dài 8,97m.

Đoạn 3: sát mép tường trong tường bao giáp đất nhà anh V (ký hiệu trên sơ đồ là từ điểm E đến điểm F) có chiều dài 4,7m.

- Phía Bắc giáp nhà bà Dương Thị K (ký hiệu trên sơ đồ điểm 4 đến 5) có chiều dài 11,29m.

Ông Nguyễn Huy C phải có nghĩa vụ trích trả cho ông Nguyễn Huy N số tiền 271.331.500đ (Hai trăm bảy mươi một triệu ba trăm ba mươi một nghìn năm trăm đồng); trích trả bà Đặng Thị L số tiền 20.559.000đ (Hai mươi triệu năm trăm năm mươi chín nghìn đồng).

**7.** Ông Nguyễn Huy N được nhận số tiền 271.331.500đ (Hai trăm bảy mươi một triệu ba trăm ba mươi một nghìn năm trăm đồng) do ông Nguyễn Huy C trích trả.

**8.** Bà Đặng Thị L được nhận số tiền 250.783.000đ (Hai trăm năm mươi triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn đồng) do anh V trích trả và 20.559.000đ (Hai mươi triệu năm trăm năm mươi chín nghìn đồng) do ông Nguyễn Huy C trích trả.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/12/2018 ông Nguyễn Huy C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của ông C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Huy C. Anh Nguyễn Huy V vẫn giữ nguyên

yêu cầu khởi kiện. Ông Nguyễn Huy N và bà Đặng Thị L vẫn đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh V. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần trình bày và tranh luận, phía đại diện theo ủy quyền của ông C cho rằng bản án sơ thẩm chỉ phân chia di sản thừa kế của cụ H là 296m<sup>2</sup> đất là không phù hợp mà phải xác định và chia cả phần diện tích đất ông N đang sử dụng với diện tích 206m<sup>2</sup> vì đất của cụ Ch, cụ H có tổng cộng là 506m<sup>2</sup>. Thứ hai việc anh V và ông C3 tự ý xây nhà trên phần diện tích đất thuộc di sản thừa kế của cụ Ch và cụ H khi chưa được sự đồng ý của các anh em trong gia đình là không đúng vì vậy người đại diện theo ủy quyền của ông C yêu cầu Tòa án phải xem xét phân chia di sản của cụ Ch và cụ H là 506m<sup>2</sup> và buộc gia đình anh V phải tháo dỡ toàn bộ công trình đã xây dựng trên phần diện tích đất 296m<sup>2</sup>. Đối với bản di chúc do ông C xuất trình đề nghị Tòa án đánh giá tính hợp pháp theo quy định.

Đối đáp với ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của ông C. Anh V, ông N, bà L đều không nhất trí và cho rằng di sản của cụ H để lại chỉ là 296m<sup>2</sup> và chỉ yêu cầu chia thừa kế phần diện tích đất này. Còn phần đất 206m<sup>2</sup> gia đình ông N đang sử dụng cụ H và các anh chị em của ông N đã thống nhất cho ông N từ năm 1988 và đến năm 1997 ông N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án là đảm bảo theo đúng trình tự thủ tục tố tụng luật định. Về nội dung vụ án, bản án sơ thẩm đã tuyên xử dựa trên đầy đủ các ý kiến của các bên, trên cơ sở chứng cứ khách quan, giải quyết đầy đủ toàn diện các yêu cầu của đương sự. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không xuất trình được chứng cứ mới nào có căn cứ pháp luật. Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ cũng như lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử thấy:

Vợ chồng cụ Nguyễn Huy Ch, sinh năm 1924 và cụ Trương Thị H, sinh năm 1923 sinh được tất cả 7 người con gồm: Ông Nguyễn Huy C, sinh năm 1947; Ông Nguyễn Huy C1, sinh năm 1949 ( ông C1 là liệt sỹ hy sinh năm 1969, chưa có vợ con); Ông Nguyễn Huy C2 (sinh năm 1953, mất năm 2014); Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1954; Ông Nguyễn Huy N, sinh năm 1958; Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1961; Ông Nguyễn Huy C3, (sinh năm 1963, mất năm 2014).

Khi còn sống cụ H, cụ Ch có quản lý và sử dụng một thửa đất có diện tích khoảng 500m<sup>2</sup> đất. Năm 1977 cụ Ch chết không để lại di chúc. Đến năm 1988-1989 cụ H và gia đình thống nhất chia cho ông N sử dụng một phần diện tích đất khoảng 200m<sup>2</sup>. Còn lại diện tích đất 296m<sup>2</sup> cụ H vẫn quản lý sử dụng đến khi cụ mất. Theo anh V thì diện tích này gia đình đã tổ chức họp thống nhất chia cho 03 người con trai là ông C, ông C2 và ông C3 việc phân chia tài sản có lập văn bản. Phía ông C cho rằng phần đất này năm 2004 cụ H đã viết di chúc cho ông thừa hưởng toàn bộ thửa đất để làm nơi thờ cúng. Năm 2017 anh V đã tự phá ngôi nhà 5 gian để xây nhà, ông C khi đó cũng phá toàn bộ ngôi nhà và xây dựng ngôi nhà thờ như hiện nay, xây tường bao trên toàn bộ phần đất còn lại. Do không thống nhất được việc phân chia thừa kế nên anh V đã khởi kiện ra Tòa án. Tòa án đã thụ lý và giải quyết yêu cầu của đương sự theo quy định của pháp luật. Sau khi tuyên án ông C đã có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Xem xét kháng cáo của ông Nguyễn Huy C, Hội đồng xét xử thấy:

Thứ nhất, cụ Ch chết năm 1977, cụ H chết năm 2006. Thời điểm cụ Ch chết trong gia đình không có ai yêu cầu chia thừa kế phần di sản của cụ Ch. Sau khi cụ H chết năm 2006 thì các thành viên gia đình đều thừa nhận toàn bộ tài sản cụ Ch và cụ H để lại do cụ H quản lý, sử dụng; ông Nguyễn Huy C3 đã chết năm 2014. Như vậy, thời điểm khởi kiện năm 2017 anh V có quyền của người thừa kế quyền, nghĩa vụ của ông C3. Đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu chia thừa kế tài sản và đề nghị xem xét tính hợp pháp của bản di chúc do cụ H lập. Tòa án đã thụ lý giải quyết và xác định quan hệ là tranh chấp chia di sản thừa kế là đúng quy định của pháp luật.

Thời điểm cụ Ch và cụ H còn sống các bên đều thừa nhận các cụ có quản lý sử dụng một diện tích đất là hơn 500m<sup>2</sup>, các con các cháu không có đóng góp gì vào khối tài sản của các cụ. Sau khi cụ Ch chết không có ai đề nghị chia thừa kế mà xác định đó là tài sản của bố mẹ nên cụ H tiếp tục quản lý sử dụng. Đến năm 1988-1989 cụ H và gia đình đã thống nhất chia cho ông Nguyễn Huy N 206m<sup>2</sup> đất, năm 1997 ông N đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất gia đình chia cho. Phần đất 206m<sup>2</sup> gia đình cắt chia cho ông N trước đó và trong quá trình giải quyết vụ án các bên đều thừa nhận không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết. Phần đất còn lại 296m<sup>2</sup> các bên khẳng định là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ H, nên cần xác định di sản của cụ H để lại là quyền sử dụng 296m<sup>2</sup> đất, ngoài ra không còn tài sản nào khác. Như vậy, bản án sơ thẩm xác định di sản của cụ H để lại là quyền sử dụng 296m<sup>2</sup> đất là có căn cứ. Việc ông C kháng cáo đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cả phần đất mà gia đình đã cho ông N là không có căn cứ chấp nhận.

Thứ hai, đối với việc ông C cho rằng cụ H di chúc cho ông được quản lý và sử dụng diện tích đất 296m<sup>2</sup> để làm nơi thờ cúng và ông đề nghị Tòa án công nhận di chúc của cụ H lập, về yêu cầu này Hội đồng xét xử thấy: Bản di chúc này được lập ngày 14/9/2004, tại thời điểm lập di chúc có một người làm chứng là ông Nguyễn Huy H. Ngày 15/9/2004 bà Trương Thị H là trưởng thôn xác nhận với nội dung “di chúc của bà Trương Thị H là đúng sự thật”. Ngày 16/9/2004 ông Nguyễn Hồng P, Chủ tịch UBND xã T xác nhận “chữ ký của bà Trương Thị H là đúng”. Tòa án đã tiến hành xác minh: Ông Nguyễn Huy H xác nhận khi cụ H lập di chúc ông có mặt ở đó, nội dung bản di chúc thể hiện đúng ý chí của cụ H, chữ ký người làm chứng trong bản di chúc đúng là chữ ký của ông. Khi lập di chúc ngoài ông ra còn có một người con của cụ H nhưng ông không nhớ là ai. Bà Trương Thị H xác nhận tại thời điểm năm 2004 bà là trưởng thôn K và chữ ký trong bản di chúc đúng là chữ ký của bà. Tuy nhiên tại thời điểm cụ H lập di chúc bà không có mặt ở đó mà đến ngày hôm sau (15/9/2004), ông C gọi bà sang và đọc di chúc cho bà nghe, bà thấy nội dung ông C đọc đúng như bản di chúc nên bà ký. Ông Nguyễn Hồng P xác nhận tại thời điểm năm 2004 ông là Chủ tịch xã T. Khi cụ H lập di chúc ông không có mặt và nội dung di chúc như thế nào ông không rõ. Ngày 16/9/2004 ông chỉ ký xác nhận chữ ký của bà H trong bản di chúc là đúng.

Trong bản di chúc phần đầu là lời cụ H giao lại sổ đỏ và nhà đất cho ông C được quyền sở hữu và bàn giao lại giỗ tết. Phần sau là lời của ông C giao lại cho 5 cặp vợ chồng. Theo quy định tại Điều 659, khoản 2 Điều 661, 656 Bộ luật dân sự năm 1995 thì khi lập di chúc phải có ít nhất 2 người làm chứng và người có thẩm quyền chứng thực phải chứng nhận bản di chúc trước mặt người lập di chúc và người làm chứng, di chúc phải ghi rõ di sản để lại và nơi có di sản. Tuy nhiên Bản di chúc ngày 14/9/2004 của cụ H chỉ có một người làm chứng, người có thẩm quyền chứng thực không chứng nhận bản di chúc trước mặt người lập di chúc và người làm chứng, nội dung bản di chúc không ghi rõ ràng, không ghi rõ tài sản của cụ H để lại gồm gì, ở đâu. Sau thời điểm mở thừa kế (cụ H mất, ngày 20/4/2006) ông C là người quản lý di chúc đã không công bố và sao gửi cho những người có liên quan.

Hội đồng xét xử xét thấy về hình thức và nội dung của di chúc không tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật. Việc bản án cho rằng bản di chúc là không hợp pháp và phân chia thừa kế di sản của cụ H theo quy định tại Điều 650 Bộ luật dân sự 2015 là có căn cứ pháp luật.

Thứ ba, về hàng thừa kế thứ nhất của cụ Ch: Bản án sơ thẩm xác nhận gồm có ông Nguyễn Huy C, ông Nguyễn Huy C2, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Huy N, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Huy C3 là chính xác vì thời điểm mở thừa kế ông Nguyễn Huy C1 đã chết và không có vợ con, các đồng hàng thừa kế khác vẫn còn

sống. Do sau đó ông C2 và ông C3 đã chết nên xác nhận người thừa kế thế vị của ông C2 là anh Nguyễn Huy T, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị G; người thừa kế thế vị của ông C3 là anh Nguyễn Huy V, anh Nguyễn Huy T1, chị Lý Thị T. Việc bản án nhận định và tuyên xác nhận người thừa kế thế vị của ông C2 và ông C3 theo Điều 652 của Bộ luật dân sự là không chính xác, vì cụ H chết năm 2006, còn ông C2 và ông C3 chết năm 2014, theo quy định của pháp luật thì thừa kế thế vị là việc một người được quyền thừa kế chết trước hoặc cùng thời điểm mở thừa kế thì con của người này được quyền hưởng thừa kế tài sản đó. Trong vụ án ông C2 và ông C3 chết sau thời điểm mở thừa kế của cụ H nên toàn bộ đồng hàng thừa kế thứ nhất của ông C2 và ông C3 sẽ được hưởng quyền thừa kế của các ông. Việc xác định quyền thừa kế thế vị đã loại bỏ bà Nguyễn Thị L và bà Đặng Thị L không được hưởng quyền thừa kế di sản của ông C3 và ông C2. Tuy việc loại trừ quyền thừa kế của các bà là không đúng nhưng trong quá trình giải quyết vụ án đồng hàng thừa kế thứ nhất của ông C2 đã thống nhất giao toàn bộ quyền thừa kế phần di sản mà ông C2 được hưởng cho bà Đặng Thị L, bà Nguyễn Thị L có ý kiến cho anh V hưởng toàn bộ quyền thừa kế nếu bà được hưởng của ông C3 cho anh V. Như vậy, tuy có vi phạm nhưng những vi phạm này không xâm phạm quyền và nghĩa vụ của đương sự nên chỉ đặt ra xem xét rút kinh nghiệm trong công tác giải quyết vụ án. Cần xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của ông C2 là bà Đặng Thị L, anh Nguyễn Huy T, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị G; hàng thừa kế thứ nhất của ông C3 là bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Huy V, anh Nguyễn Huy T1, chị Lý Thị T.

Thứ ba, do trên đất anh V, ông C đã xây dựng nhiều công trình kiên cố, nếu chấp nhận yêu cầu của ông C tháo dỡ các công trình trên đất để trả lại hiện trạng ban đầu sẽ gây thiệt hại lớn. Trong khi đó căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất ở của các thừa kế nhận thấy ông N, bà L đã có chỗ ở ổn định. Bà H1, bà C tự nguyện giao phần thừa kế của mình cho ông C sử dụng. Nên đã tuyên xử giao cho anh V và ông C quản lý, sử dụng thửa đất và phải có trách nhiệm trích trả phần chênh lệch cho các thừa kế khác là phù hợp. Kháng cáo của ông C đối với vấn đề này không được chấp nhận.

Ngoài ra Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy bản án sơ thẩm có nhận định thời hiệu mở thừa kế của cụ Ch đã hết là không đúng. Vì theo pháp lệnh thừa kế thì những người chết trước thời điểm công bố pháp lệnh thừa kế năm 1990 thì thời hiệu mở thừa kế là tính từ ngày pháp lệnh thừa kế có hiệu lực pháp luật. Theo luật dân sự năm 2005 thời hạn mở thừa kế đã hết tuy nhiên theo luật dân sự năm 2015 và nghị quyết số 04/2017 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao ngày 05/5/2017 thì thời hạn mở thừa kế của cụ Chung là 30 năm kể từ năm 1990. Như vậy, đến thời điểm thụ lý vụ án thì thời gian mới có hơn 27 năm. Do vậy thời hiệu mở thừa kế của

cụ Ch vẫn còn, tuy nhiên các bên đều thừa nhận tài sản của bố mẹ, sau khi cụ Ch chết tài sản thuộc quản lý, sử dụng hợp pháp của cụ H nên lỗi này chỉ đặt ra để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy bản án sơ thẩm đã mắc một số lỗi, tuy nhiên những lỗi này không xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, chỉ đặt ra xem xét rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm. Song xét thấy để xác định đúng hàng thừa kế của ông C2 và ông C3 thì phải sửa bản án sơ thẩm để xác định lại phần xác nhận hàng thừa kế của ông C2 và ông C3 do đó, cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông C, sửa bản án sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Ông C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990; Mục III, điểm c, tiểu mục 1 Thông tư liên tịch số 03 ngày 10/8/1996 của TANDTC- VKSNDTC;

Căn cứ Điều 656; Điều 659; khoản 2 Điều 661 Bộ luật dân sự năm 1995.

Căn cứ Điều 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 654, 660, 688 Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử: Sửa bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Huy V.

2. Tuyên bố Bản di chúc lập ngày 14/9/2004 Dương lịch (tức ngày 1/8/2004 Âm lịch) của bà Trương Thị H, có dấu vân tay và ghi chữ “Điểm chỉ ngón cái phải của mẹ” và có xác nhận chữ ký của UBND xã T ngày 16/9/2004 không hợp pháp.

3. Xác nhận di sản thừa kế của bà Trương Thị H là thửa đất số 221, tờ bản đồ số 13, diện tích 296m<sup>2</sup> tại thôn K, xã T, huyện Th, tỉnh BN. (Thửa đất được UBND huyện Th, tỉnh BN cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 881760 ngày 29/11/1997).

- Xác nhận ngôi nhà 02 tầng có diện tích 67,87m<sup>2</sup>, trên thửa đất số 221, tờ bản đồ số 13, diện tích 296m<sup>2</sup> tại thôn K, xã T, huyện Th, tỉnh BN là tài sản của ông Nguyễn Huy C.

- Xác nhận ngôi nhà cấp 4 lợp mái tôn có diện tích 65,73m<sup>2</sup>, nhà vệ sinh, tường bao, sân gạch trên thửa đất số 221, tờ bản đồ số 13, diện tích 296m<sup>2</sup> tại thôn K, xã T, huyện Th, tỉnh BN là tài sản của ông Nguyễn Huy C.

4. Xác định thời điểm mở thừa kế đối với di sản của bà Trương Thị H là ngày 21/4/2006.

- Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của bà Trương Thị H gồm 6 người con là ông Nguyễn Huy C, ông Nguyễn Huy C2, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Huy N, ông Nguyễn Huy C3 và bà Nguyễn Thị C.

- Chia di sản của bà Trương Thị H theo pháp luật cho 6 kỹ phần thừa kế là ông Nguyễn Huy C, ông Nguyễn Huy C2, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Huy N, ông Nguyễn Huy C3 và bà Nguyễn Thị C mỗi người được một kỹ phần tương đương  $49,333\text{m}^2$  đất, trị giá 271.331.500đồng.

Công nhận sự tự nguyện tặng cho phần tài sản thừa kế của bà H1, bà C cho ông C quản lý, sử dụng.

- Xác nhận người thừa kế của ông Nguyễn Huy C2 là bà Đặng Thị L, anh Nguyễn Huy T, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị G.

Công nhận sự tự nguyện giao phần tài sản thừa kế được hưởng của ông C2 của anh T, chị H, chị G cho bà Đặng Thị L quản lý, sử dụng.

- Xác nhận người thừa kế của ông Nguyễn Huy C3 là bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Huy V, anh Nguyễn Huy T1, chị Lý Thị T.

Công nhận sự tự nguyện giao phần tài sản thừa kế được hưởng của ông C3 của anh T1, bà L cho anh V quản lý, sử dụng.

Công nhận sự tự nguyện giao ngôi nhà 2 tầng trên thửa đất số 221, tờ bản đồ số 13, diện tích  $296\text{m}^2$  tại thôn K, xã T, huyện Th, tỉnh BN của bà L, anh T1 cho anh V quản lý, sử dụng.

Công nhận sự tự nguyện từ chối nhận di sản thừa kế của ông Nguyễn Huy C3 của chị Lý Thị T.

5. Chia cho anh Nguyễn Huy V được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích  $94,93\text{m}^2$  (trị giá  $94,93\text{m}^2 \times 5.500.000\text{đ}/1\text{m}^2 = 522.115.000\text{đ}$ ) và ngôi nhà 2 tầng trên đất. Phần đất này có ký hiệu G1 trên sơ đồ và có tứ cận như sau:

- Phía Đông (ký hiệu trên sơ đồ gồm có 3 đoạn)

Đoạn 1: sát mép tường ngoài ngôi nhà 2 tầng mà gia đình anh V đang sử dụng (ký hiệu trên sơ đồ là từ điểm C đến điểm D) có chiều dài 6,26m

Đoạn 2: sát mép tường bao tính từ mép tường ngoài tường bao (ký hiệu trên sơ đồ là từ điểm D đến điểm E) có chiều dài 3,5m.

Đoạn 3: sát mép tường ngoài tường bao (ký hiệu trên sơ đồ là từ điểm E đến điểm F) có chiều dài 4,7m.

- Phía Tây: sát mép tường kiên cố bên ngoài ngôi nhà 2 tầng mà gia đình anh V đang sử dụng (ký hiệu trên sơ đồ là từ điểm A đến điểm B) có chiều dài  $10,5\text{m}^2$

- Phía Nam sát mép tường ngoài tường bao (ký hiệu trên sơ đồ là từ điểm F đến điểm A) có chiều dài 10,83m.

- Phía Bắc sát mép tường kiên cố bên ngoài ngôi nhà 2 tầng mà gia đình anh V đang sử dụng (ký hiệu trên sơ đồ là từ điểm B đến điểm C) có chiều dài 7m.

Anh V phải có nghĩa vụ trích trả cho bà Đặng Thị L số tiền 250.783.000đ (Hai trăm năm mươi triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn đồng).

**6.** Chia cho ông Nguyễn Huy C được quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất còn lại có diện tích 201,07m<sup>2</sup> (trị giá 201,07m<sup>2</sup> x 5.500.000đ/ 1m<sup>2</sup> = 1.105.885.000đ) và ngôi nhà cấp 4, sân, vườn trên đất. Phần đất này có ký hiệu G2 trên sơ đồ và có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đường ngõ đi (ký hiệu trên sơ đồ điểm 5 đến 6) có chiều dài 20,59m.

- Phía Tây (ký hiệu trên sơ đồ gồm có 2 đoạn):

Đoạn 1: giáp nhà bà Dương Thị K (ký hiệu trên sơ đồ điểm 4 đến 3) có chiều dài 6,93m.

Đoạn 2: giáp tường ngôi nhà 02 tầng gia đình anh V đang sử dụng (ký hiệu trên sơ đồ từ điểm C đến điểm D) có chiều dài 6,26m.

Cạnh phía Tây có 01 phần giáp tường nhà anh V (ký hiệu trên sơ đồ từ điểm 3 đến C) có chiều dài 0,41m.

- Phía Nam (ký hiệu trên sơ đồ gồm có 3 đoạn)

Đoạn 1: sát mép tường trong tường bao giáp đất nhà anh V (ký hiệu trên sơ đồ là từ điểm D đến điểm E) có chiều dài 3,5m.

Đoạn 2: giáp đường đi của thôn (ký hiệu trên sơ đồ là từ điểm F đến điểm 6) có chiều dài 8,97m.

Đoạn 3: sát mép tường trong tường bao giáp đất nhà anh V (ký hiệu trên sơ đồ là từ điểm E đến điểm F) có chiều dài 4,7m.

- Phía Bắc giáp nhà bà Dương Thị K (ký hiệu trên sơ đồ điểm 4 đến 5) có chiều dài 11,29m.

(Có sơ đồ phân chia thửa đất kèm theo và là bộ phận không tách rời của bản án).

Ông Nguyễn Huy C phải có nghĩa vụ trích trả cho ông Nguyễn Huy N số tiền 271.331.500đ (Hai trăm bảy mươi một triệu ba trăm ba mươi một nghìn năm trăm đồng); trích trả bà Đặng Thị L số tiền 20.559.000đ (Hai mươi triệu năm trăm năm mươi chín nghìn đồng).

**7.** Ông Nguyễn Huy N được nhận số tiền 271.331.500đ (Hai trăm bảy mươi một triệu ba trăm ba mươi một nghìn năm trăm đồng) do ông Nguyễn Huy C trích trả.

8. Bà Đặng Thị L được nhận số tiền 250.783.000đ (Hai trăm năm mươi triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn đồng) do anh V trích trả và 20.559.000đ (Hai mươi triệu năm trăm năm mươi chín nghìn đồng) do ông Nguyễn Huy C trích trả.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, nếu bên phải thi hành án không tự giác chấp hành thì còn phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

**Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản:** Ông Nguyễn Huy C phải chịu 3.000.000đ (Ba triệu đồng); Anh Nguyễn Huy V, bà Đặng Thị L, ông Nguyễn Huy N mỗi người phải chịu 1.000.000đ (một triệu đồng) chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản.

Xác nhận anh Nguyễn Huy V đã nộp 6.000.000đ (Sáu triệu đồng) tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản. Ông Nguyễn Huy C phải hoàn trả anh Nguyễn Huy V 3.000.000đ (Ba triệu đồng); Bà Đặng Thị L, ông Nguyễn Huy N mỗi người phải hoàn trả anh Nguyễn Huy V 1.000.000đ (Một triệu đồng) chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản.

**Về án phí:** Ông Nguyễn Huy C phải chịu 36.419.000đ (Ba mươi sáu triệu bốn trăm mười chín nghìn đồng), ông C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm xác nhận ông C đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 01487 ngày 17/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuận Thành; Anh Nguyễn Huy V, bà Đặng Thị L, ông Nguyễn Huy N mỗi người phải chịu 13.566.000đ (Mười ba triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) tiền án phí DSST (đã làm tròn số)

Xác nhận anh Nguyễn Huy V đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2012/01076 ngày 09/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thuận Thành.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện Thuận Thành;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán- chủ tọa phiên toà**

- Chi cục THADS huyện Thuận Thành;
- Các đương sự
- Lưu hs.

**Hoàng Tuấn Anh**  
**(Đã ký)**